

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TỔ TỤNG CẠNH TRANH THEO LUẬT CẠNH TRANH VIỆT NAM

*Nguyễn Như Phát**
*Lê Anh Tuấn***

Sau nhiều năm xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực thi chính sách cạnh tranh, ngày 3-12-2004, Quốc hội khoá XI mới thông qua Luật Cạnh tranh, có hiệu lực từ ngày 01-7-2005. Như vậy vào thời điểm này, Luật Cạnh tranh đã có hiệu lực khoảng 4 tháng. Hiện nay, Chính phủ cùng các bộ, ngành đang tích cực khẩn trương xúc tiến việc hướng dẫn thi hành Luật¹ và thiết lập các thiết chế bảo đảm cho việc thực thi có hiệu quả các quy định của Luật Cạnh tranh.

Việc ban hành Luật Cạnh tranh bao gồm cả các quy phạm về nội dung và các quy phạm về tố tụng trong cùng một đạo luật đã thể hiện một tư duy mới về kỹ thuật lập pháp. Nhằm góp phần vào việc tìm hiểu các quy định của Luật Cạnh tranh, bài viết dưới đây xin được trình bày, bước đầu phân tích, bình luận một số quy định về tố tụng cạnh tranh theo Luật Cạnh tranh Việt Nam.

1. Về khái niệm tố tụng cạnh tranh

Có thể thấy khi sử dụng khái niệm “tố tụng cạnh tranh” có thể dễ gây nhầm lẫn với khái niệm tố tụng trong các hoạt động tư pháp. Để tránh điều này, Điều 3 khoản 9 đã có quy định: “Tố tụng cạnh tranh là hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo trình tự, thủ tục giải quyết, xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định của Luật này”. Qua định nghĩa cho thấy:

Nếu xét về đối tượng (thẩm quyền vụ việc), tố tụng cạnh tranh là tố tụng liên quan đến vụ việc cạnh tranh. Và theo Điều 3 khoản

8 Luật Cạnh tranh thì “Vụ việc cạnh tranh là vụ việc có dấu hiệu vi phạm quy định của Luật này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên có thể thấy rằng, những vụ việc, trình tự được thực hiện tại đây, theo quy định của luật không luôn luôn là những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật (chẳng hạn như trình tự, thủ tục xin hưởng miễn trừ). Hay xa hơn nữa, những trường hợp điều tra để xác định thị trường liên quan, xác định thị phần, thị phần kết hợp...chắc không thể hiểu là những việc phải làm trên cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Như vậy, tiêu chí “có dấu hiệu vi phạm pháp luật của luật này” đã làm tiền đề để loại bỏ một loạt các hoạt động của cơ quan quản lý hành chính-kinh tế ra khỏi nội hàm của khái niệm tố tụng cạnh tranh. Nói khác đi, các hành vi tố tụng cạnh tranh chỉ là một bộ phận của các hoạt động hành chính-kinh tế liên quan đến cạnh tranh và thực thi pháp Luật Cạnh tranh.

Nếu xét về chủ thể tham gia tố tụng thì những quy định trên đây vẫn có thể gây nhầm lẫn, vì các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh sẽ dẫn đến thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan khác nhau (ví dụ như Tòa án phải thụ lý vụ việc phán xử về bồi thường thiệt hại). Trong khi, theo Luật này, việc xử lý vụ việc chỉ diễn ra thuộc thẩm quyền của Cơ quan quản lý cạnh tranh, Hội đồng cạnh tranh. Để khắc phục sự hiểu lầm trong định nghĩa, Điều 74 Luật Cạnh tranh quy định: “Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh bao gồm cơ quan quản lý cạnh tranh và Hội đồng cạnh tranh”. Và tiếp theo Điều 75 còn quy định: “Người tiến hành tố tụng cạnh tranh bao gồm thành viên Hội đồng cạnh tranh, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, điều tra viên và thư ký phiên điều trần”. Như vậy, xét

* PGS.TS luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

** Thạc sỹ luật học, Văn phòng Quốc hội, NCS tại Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội.

¹ Hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh.

về chủ thể, tổ tụng cạnh tranh là hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính (tư pháp) và, vì thế, nó luôn được phân biệt với hoạt động của các cơ quan tư pháp. Nói khác đi, tổ tụng cạnh tranh có thể coi là một trình tự, thủ tục hành chính đặc thù. Tính đặc thù của loại thủ tục này thể hiện mấy điểm sau đây:

Một là, xuất phát từ tính chất rất tác nghiệp của các quan hệ xã hội được xem xét trong các thủ tục này nên yêu cầu đặt ra là phải có một tổ chức riêng rẽ, bao gồm những nhà chuyên môn kinh tế-kỹ thuật có trình độ và trách nhiệm cao, được bổ nhiệm bằng trình tự và thủ tục đặc biệt.

Hai là, những kết luận, quyết định được hình thành sau mỗi quá trình tổ tụng cạnh tranh đều liên quan trực tiếp đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày trên thương trường nên cơ quan ban hành các quyết định này cần có một vị trí pháp lý độc lập trong hệ thống hành pháp. Trên thực tế những cơ quan hành pháp này có phương thức tổ chức và hoạt động thiên hướng “tư pháp”.

Ba là, những quyết định và kết luận của các cơ quan quản lý nhà nước về cạnh tranh vì vậy có hiệu lực thi hành sau một thời hạn là 30 ngày và chung thẩm trong nội bộ hành pháp (Điều 106 và 107 Luật Cạnh tranh).

2. Về các chủ thể tham gia tổ tụng cạnh tranh

Theo Luật Cạnh tranh thì các chủ thể tham gia tổ tụng cạnh tranh bao gồm 3 loại: Cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh; Người tiến hành tổ tụng cạnh tranh; Người tham gia tổ tụng cạnh tranh.

2.1. Về cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh:

Trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về cạnh tranh (cơ quan tiến hành tổ tụng cạnh tranh), theo quy định của Luật Cạnh tranh, có hai cơ quan, đó là Cơ quan quản lý cạnh tranh và Hội đồng cạnh tranh.

Nghiên cứu lịch sử xây dựng và phát triển Luật Cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới cho thấy Cơ quan quản lý cạnh tranh đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm thực thi

Luật Cạnh tranh. Theo thống kê của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) năm 2000 đã có khoảng 80 quốc gia và vùng lãnh thổ có Luật điều tiết hoạt động cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Theo pháp luật cạnh tranh của các quốc gia này, Cơ quan quản lý cạnh tranh được thành lập theo một trong các mô hình sau:

Mô hình thứ nhất, Cơ quan quản lý cạnh tranh thuộc Quốc hội. Điển hình cho mô hình này là Cơ quan quản lý cạnh tranh của Hungary, Bulgari, Hoa Kỳ, Croatia.

Mô hình thứ hai, Cơ quan quản lý cạnh tranh là một cơ quan ngang Bộ hoặc một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Điển hình cho mô hình này là Cơ quan quản lý cạnh tranh của Úc, Liên bang Nga, Đài Loan, Ba Lan, Cộng hoà Séc, Hàn Quốc, Italia, Indonesia...

Mô hình thứ ba, Cơ quan quản lý cạnh tranh là một tổng cục, cục hoặc vụ thuộc Bộ. Điển hình cho mô hình này là Cơ quan quản lý cạnh tranh Canada, Áo, Algeri, Argentina, Bỉ, Bồ Đào Nha, Brazil, Đan Mạch, Đức, Lavia, Nhật bản, Pháp, Thái Lan, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ...

Qua tìm hiểu các mô hình cơ quan quản lý cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, cơ quan quản lý cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới thường tập trung vào chức năng, nhiệm vụ kiểm soát các thoả thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền, tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng.

Thứ hai, nhìn chung cơ quan quản lý cạnh tranh của các quốc gia đều mang tính chất “lưỡng tính” giữa cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Cơ quan quản lý cạnh tranh luôn là công cụ của Chính phủ trong việc thực thi các chính sách, pháp luật về cạnh tranh, do đó thường mang dáng dấp của cơ quan hành chính. Song hoạt động của nó lại mang tính chất tài phán tư pháp, bởi lẽ cơ quan này có quyền hạn ban hành các quyết định để phán xử đúng sai và áp dụng các biện pháp chế tài đối với các hành vi vi phạm. Sự kết hợp giữa

đặc tính “hành chính” và “tư pháp” là yếu tố bảo đảm cho cơ quan quản lý cạnh tranh thực hiện nhiệm vụ của mình².

Thứ ba, nguyên tắc hoạt động quan trọng của cơ quan quản lý cạnh tranh là tính độc lập. Có thể nói độc lập là yếu tố tiên quyết để bảo đảm tính công bằng, khách quan trong việc xử lý các vụ việc cạnh tranh.

Theo quy định tại Điều 49 Luật Cạnh tranh, Cơ quan quản lý cạnh tranh do Chính phủ quyết định thành lập và quy định tổ chức, bộ máy hoạt động. Như vậy, khác với nhiều quốc gia trên thế giới, sau khi thảo luận khá sôi nổi trong Ban soạn thảo và tại Quốc hội, cơ quan quản lý cạnh tranh của Việt Nam được thiết lập là một đơn vị thuộc Bộ Thương mại-Cục quản lý cạnh tranh. Khác với các quốc gia trên thế giới, cơ quan quản lý cạnh tranh của Việt Nam không chỉ tiến hành việc điều tra, xử lý các vụ việc cạnh tranh theo Luật Cạnh tranh mà điều chỉnh cả các hoạt động về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ trong thương mại quốc tế³.

Như đã trình bày, vì đây là loại cơ quan khá đặc biệt và mới lạ ở Việt Nam nên vấn đề tổ chức và phương thức hoạt động của cơ quan này đã được Quốc hội trao lại cho Chính phủ nghiên cứu quyết định. Theo quy định của Luật và Nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ của Cục quản lý cạnh tranh thì nhiệm vụ và quyền hạn của Cơ quan quản lý cạnh tranh, bao gồm:

1. Kiểm soát quá trình tập trung kinh tế theo quy định của Luật này bao gồm kiểm soát quá trình sáp nhập, hợp nhất, mua lại, liên doanh giữa các doanh nghiệp.

2. Thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với các hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh và tập trung kinh tế, theo đó Cơ quan quản lý cạnh tranh có trách nhiệm xác định

thoả thuận hạn chế cạnh tranh, tập trung kinh tế thuộc các trường hợp cho phép hay không cho phép, trên cơ sở đó đề xuất ý kiến để Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Điều tra các vụ việc cạnh tranh, bao gồm cả hành vi hạn chế cạnh tranh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đây được coi là nhiệm vụ quan trọng của Cơ quan quản lý cạnh tranh. Đối với vụ việc liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh, Cơ quan quản lý cạnh tranh có thẩm quyền điều tra và đưa ra các kết luận, còn thẩm quyền xử lý thuộc Hội đồng cạnh tranh.

4. Xử lý, xử phạt hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật. Loại hành vi vi phạm cũng như thẩm quyền, thủ tục xử phạt được Chính phủ quy định chi tiết trong Nghị định liên quan.

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Theo các quy định này, có vấn đề lưu ý là, nếu theo mục 3 và 4 trên đây thì cơ quan quản lý cạnh tranh sẽ có thẩm quyền xem xét và xử lý cả các vụ việc liên quan đến cạnh tranh không lành mạnh và thậm chí còn có quyền xử phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Như vậy, theo chúng tôi tính chất “luật tư” của các hành vi cạnh tranh không lành mạnh vì thế là đáng nghi ngờ. Theo nhận thức chung, hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi nhằm vào một đối thủ cụ thể chứ không nhằm xâm hại lợi ích chung của nền kinh tế mà nhà nước phải quan tâm. Hậu quả bất lợi có thể xảy ra vì thế cũng chỉ xuất hiện nơi đối thủ cạnh tranh. Vì vậy, thông thường chế tài của hành vi đó sẽ là cấm thực hiện và bồi thường thiệt hại (nếu có). Những chế tài này sẽ được tuyên và thực hiện tại Tòa án tư pháp. Việc cơ quan quản lý cạnh tranh áp dụng chế tài xử phạt đồng nghĩa với việc là cơ quan hành chính áp dụng một chế tài hành chính đối với một hành vi mà không chắc chắn sẽ xâm hại lợi ích công cộng và thông qua đó lợi ích của người bị hại chưa thể được khôi phục.

Cơ quan tiến hành tố tụng thứ hai là Hội đồng cạnh tranh do Chính phủ thành lập. Hội

² Cơ quan quản lý cạnh tranh-Kinh nghiệm của Pháp và một số nước-Đề xuất một mô hình cho Việt Nam-Thông tin khoa học pháp lý-Viện khoa học pháp lý-Bộ Tư pháp (4/2004), tr 47.

³ Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Cục quản lý cạnh tranh xin xem Dự thảo Nghị định về cơ quan quản lý cạnh tranh

đồng cạnh tranh có từ 11 đến 15 thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Hội đồng cạnh tranh có nhiệm vụ tổ chức xử lý, giải quyết khiếu nại đối với các vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của Luật này (Điều 53, Luật Cạnh tranh).

Như vậy, Hội đồng cạnh tranh là một tổ chức mang tính tập thể, theo đúng nghĩa Hội đồng. Những công việc nghiệp vụ của Hội đồng được thực hiện cụ thể tại các Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh do Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh quyết định thành lập cho từng vụ việc. Những hoạt động chính thức của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh được tiến hành tại các phiên điều trần, với sự tham gia của những người tham gia tố tụng. Cách thức tổ chức và hoạt động của Hội đồng cạnh tranh như vậy có thể so sánh với tổ chức và hoạt động của các tòa chuyên trách tại cơ quan tòa án.

Tuy nhiên, đối tượng xem xét, quyết định của Hội đồng cạnh tranh chỉ là những hành vi hạn chế cạnh tranh và trên thực tế, chỉ là “công đoạn cuối cùng” của một vụ việc liên quan đến hạn chế cạnh tranh. Bởi lẽ, Hội đồng cạnh tranh chỉ hoạt động trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đánh giá và xem xét của các “điều tra viên” về những hành vi hạn chế cạnh tranh do Cơ quan quản lý cạnh tranh gửi đến.

b) *Người tiến hành tố tụng cạnh tranh* thực chất là những “công chức” nhà nước với chức danh nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể tham gia vào tố tụng cạnh tranh tại cả hai cơ quan tố tụng cạnh tranh. Theo Điều 75 Luật Cạnh tranh thì “Người tiến hành tố tụng cạnh tranh bao gồm thành viên Hội đồng cạnh tranh, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh, điều tra viên và thư ký phiên điều trần”.

Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh là người đứng đầu cơ quan này do Thủ tướng bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh có hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn: nhóm nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách là người đứng đầu cơ quan quản lý cạnh

tranh và nhóm nhiệm vụ quyền hạn của người khi trực tiếp tiến hành tố tụng cạnh tranh.

Với tư cách là người đứng đầu cơ quan quản lý cạnh tranh, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo cơ quan quản lý cạnh tranh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan này, bao gồm: kiểm soát quá trình tập trung kinh tế; thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ; đề xuất ý kiến để Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; điều tra các vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh; xử lý, xử phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Khi thực hiện chức năng tiến hành tố tụng cạnh tranh, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh có 11 nhiệm vụ, quyền hạn⁴. Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh có vai trò rất quan trọng đối với việc chỉ đạo, điều hành Cơ quan quản lý cạnh tranh cũng như trong việc thực hiện nhiệm vụ tố tụng cạnh tranh, đặc biệt là việc điều tra, xử lý, xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh. Tuy nhiên, điều luật này cũng như các điều luật có liên quan không quy định rõ trách nhiệm của Thủ trưởng Cơ quan quản lý cạnh tranh là “phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình”.

Lực lượng nòng cốt trong Cơ quan quản lý cạnh tranh là các điều tra viên. Điều tra viên là một chức danh tố tụng cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Thương mại bổ nhiệm theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh. Luật không quy định việc miễn nhiệm điều tra viên, song với quy định về bổ nhiệm điều tra viên có thể hiểu Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền miễn nhiệm điều tra viên. Vì chất lượng công tác của điều tra viên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ban hành những quyết định đúng đắn của Cơ quan cạnh tranh nên Luật quy định 4 tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm điều tra viên⁵.

Trong quá trình thi hành công vụ, các điều tra viên có các quyền và nghĩa vụ được

⁴ Cụ thể xem Điều 76 Luật Cạnh tranh

⁵ Cụ thể xem Điều 52 Luật Cạnh tranh

quy định tại các điều 77 và 78 Luật Cảnh tranh. Theo đó khi tiến hành tố tụng cạnh tranh, điều tra viên có các quyền sau: Yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin cần thiết và các tài liệu có liên quan đến vụ việc cạnh tranh; Yêu cầu bên bị điều tra cung cấp tài liệu, giải trình liên quan đến vụ việc bị điều tra; Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh trưng cầu giám định; Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính liên quan đến vụ việc cạnh tranh. Bên cạnh đó, điều tra viên cũng có các nghĩa vụ như: Tổng đạt quyết định điều tra của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh cho bên bị điều tra; Giữ bí mật kinh doanh của doanh nghiệp; Bảo quản tài liệu đã được cung cấp; Tiến hành điều tra vụ việc cạnh tranh theo phân công của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh; Làm báo cáo điều tra sau khi kết thúc điều tra sơ bộ, điều tra chính thức vụ việc cạnh tranh; Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Trong hoạt động của Hội đồng cạnh tranh có 2 chức danh quan trọng, đó là thành viên Hội đồng cạnh tranh (bao gồm cả Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh) và thư ký phiên điều trần.

Thành viên Hội đồng cạnh tranh thực chất là lực lượng trực tiếp xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh tại các phiên điều trần. Khác với một phiên tòa mà ở đó có thẩm phán và hội thẩm tại Hội đồng xét xử, Hội đồng xử lý một vụ việc cạnh tranh cụ thể bao gồm ít nhất 5 thành viên của Hội đồng cạnh tranh. Theo Điều 55 của Luật Cảnh tranh thì một người có đủ tiêu chuẩn sau đây có thể được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng cạnh tranh với nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại: Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan, có tinh thần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; Có trình độ cử nhân luật hoặc cử nhân kinh tế, tài chính; Có thời gian công tác thực tế ít nhất là chín năm thuộc một trong các lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; Có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Vì những chức danh này là những chức danh hoạt động mang tính phán xử nên, so với điều tra viên, pháp luật đặt ra những điều kiện cao hơn với các thành viên Hội đồng cạnh tranh. Việc quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm điều tra viên được coi là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm chức danh điều tra viên một cách khoa học, khách quan, đúng pháp luật, bảo đảm quá trình điều tra vụ việc cạnh tranh một cách vô tư, công bằng trên cơ sở pháp luật. Bên cạnh đó do nội dung điều tra vụ việc cạnh tranh thường liên quan nhiều đến các lĩnh vực pháp luật, kinh tế, tài chính. Do đó, điều tra viên cần có kiến thức, hiểu biết sâu sắc về các lĩnh vực này nhằm bảo đảm tính chính xác khi đưa ra những nhận định cho việc giải quyết vụ việc cạnh tranh; bảo đảm tính thực tiễn kinh nghiệm của điều tra viên trong quá trình điều tra các vụ việc cạnh tranh.

Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh trước hết phải là thành viên Hội đồng cạnh tranh được Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Tương tự như Thủ trưởng Cơ quan quản lý cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh có hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn: nhóm nhiệm vụ quyền hạn với tư cách là người đứng đầu Hội đồng cạnh tranh và nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của người khi trực tiếp tiến hành tố tụng cạnh tranh. Với tư cách là người đứng đầu Hội đồng cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động của Hội đồng cạnh tranh nhằm xử lý các vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh và giải quyết khiếu nại theo Luật định. Trong quá trình thực hiện vai trò tổ chức hoạt động của Hội đồng cạnh tranh thì nhiệm vụ quan trọng của vị Chủ tịch này là quyết định thành lập Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh với từng vụ việc cụ thể gồm ít nhất 5 thành viên của Hội đồng cạnh tranh. Chủ tọa phiên điều trần để giải quyết vụ việc cạnh tranh cũng do Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh quyết định, trong số thành viên tham gia Hội đồng cạnh tranh cụ thể. Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh có quyền quyết định thay đổi

thành viên Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, thư ký phiên điều trần, người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên điều trần nếu những người này thuộc một trong các trường hợp: là người thân thích với bên khiếu nại hoặc bên bị điều tra; là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc cạnh tranh; có căn cứ rõ ràng khác.

c) *Người tham gia tố tụng cạnh tranh* theo Luật Cạnh tranh là những người (pháp nhân và thể nhân) tham gia vào các vụ việc cạnh tranh với tính cách là những người đến từ thị trường hay cụ thể là không nhân danh công quyền-chủ yếu là các “đương sự” của một thủ tục hành chính. Theo Điều 64 Luật Cạnh tranh, người tham gia tố tụng cạnh tranh bao gồm:

1. Bên khiếu nại;
2. Bên bị điều tra;
3. Luật sư;
4. Người làm chứng;
5. Người giám định;
6. Người phiên dịch;
7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nhìn chung, tư duy pháp lý chung thể hiện trong Luật Cạnh tranh khi quy định về những người tham gia tố tụng cạnh tranh không khác căn bản so với trong tố tụng toà án. Tất nhiên do tính chất và mục tiêu của tố tụng cạnh tranh nên nhiệm vụ và quyền hạn của các bên tham gia tố tụng cạnh tranh là không thể giống như trong tố tụng toà án (không chỉ là các chức danh). Tuy nhiên có một quy định rất quan trọng cần bàn đó là khái niệm bên khiếu nại-có chức năng khởi sự tương tự như nguyên đơn trong tố tụng toà án. Điều 58 Luật Cạnh tranh, khoản 1 quy định: *“Tổ chức, cá nhân cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại do hành vi vi phạm quy định của Luật này (sau đây gọi chung là bên khiếu nại) có quyền khiếu nại đến cơ quan quản lý cạnh tranh”*. Như vậy tư tưởng của Luật cho rằng, quyền tiếp cận công lý chỉ là những người phải bị xâm hại về quyền và lợi ích hợp pháp. Điều này tương chừng hợp lý song thực ra, tư duy này chỉ đúng trong trường hợp của cạnh tranh không

lành mạnh. Vì một trong những dấu hiệu căn bản của loại hành vi này là tấn công vào một hay nhiều đối thủ cạnh tranh cụ thể trong thị trường liên quan. Trong khi đó, những Các-ten ngầm không làm xâm hại đến lợi ích của các bên tham gia thoả thuận, không trực tiếp tấn công vào lợi ích của cả những đối thủ cạnh tranh không tham gia thoả thuận. Suy ngược lại, trong trường hợp như vậy sẽ không có bên khiếu nại. Quy định trên đây dường như cũng mâu thuẫn với chính một quy định khác của Luật. Điều 86 quy định: *“Việc điều tra sơ bộ vụ việc cạnh tranh được tiến hành theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh trong những trường hợp sau đây:*

1. Hồ sơ khiếu nại vụ việc cạnh tranh đã được cơ quan quản lý cạnh tranh thụ lý;

2. Cơ quan quản lý cạnh tranh phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định của Luật này”.

Như vậy, theo khoản 2 Điều này thì một vụ việc được khởi sự không nhất thiết phải do có người khiếu nại.

3. Trình tự tố tụng cạnh tranh

Theo quy định của Luật Cạnh tranh thì tố tụng cạnh tranh không bao gồm các thủ tục miễn trừ trong các trường hợp hạn chế cạnh tranh mà chỉ liên quan đến vụ việc cạnh tranh. Trong trình tự tố tụng cạnh tranh có hai bước, hai giai đoạn không bắt buộc kế tiếp nhau vì ở giai đoạn đầu, vụ việc cạnh tranh có thể được phán quyết.

Mỗi vụ việc cạnh tranh đều được bắt đầu bằng thủ tục điều tra sơ bộ. Điều tra sơ bộ được khởi xướng bằng quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh và được tiến hành bởi các điều tra viên. Thời hạn điều tra sơ bộ là 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều tra sơ bộ. Trong thời hạn này, điều tra viên được phân công điều tra vụ việc cạnh tranh phải hoàn thành điều tra sơ bộ và kiến nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc điều tra chính thức. Căn cứ vào kết quả điều tra sơ bộ và kiến nghị của điều tra viên, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh ra một trong các quyết định sau đây:

1. Đình chỉ điều tra nếu kết quả điều tra sơ bộ cho thấy không có hành vi vi phạm quy định của Luật này.

2. Điều tra chính thức nếu kết quả điều tra sơ bộ cho thấy có dấu hiệu vi phạm quy định của Luật Cảnh tranh (Điều 88 Luật Cảnh tranh).

Đối với vụ việc cạnh tranh không lành mạnh, thời hạn điều tra chính thức là 90 ngày, kể từ ngày có quyết định điều tra chính thức, không phân biệt là vụ việc phức tạp hay không phức tạp; nhưng trong trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể được Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh gia hạn một lần không quá 60 ngày. Như vậy, tổng thời gian điều tra chính thức kể cả gia hạn đối với một vụ việc cạnh tranh không lành mạnh tối đa là 150 ngày.

Do tính chất phức tạp trong quá trình điều tra để xác định thị trường liên quan, thị phần, thu nhập và phân tích chứng cứ về hành vi vi phạm của vụ việc hạn chế cạnh tranh (thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền hoặc tập trung kinh tế) nên thời hạn điều tra chính thức đối với vụ việc hạn chế cạnh tranh được quy định dài hơn đối với vụ việc cạnh tranh không lành mạnh. Thời hạn này là 180 ngày, kể từ ngày có quyết định điều tra; trường hợp cần thiết, thời hạn này có thể được Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh gia hạn, nhưng không quá hai lần, mỗi lần không quá 60 ngày. Như vậy, tổng thời gian điều tra chính thức kể cả gia hạn đối với vụ việc hạn chế cạnh tranh tối đa là 300 ngày, gấp hai lần thời hạn điều tra chính thức tối đa đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Việc gia hạn thời hạn điều tra phải được điều tra viên thông báo đến tất cả các bên liên quan trong thời hạn chậm nhất là 7 ngày làm việc trước ngày hết hạn điều tra (Điều 90).

Trong trường hợp vụ việc cạnh tranh được điều tra chính thức thì vụ việc cạnh tranh sẽ được giải quyết theo hai hướng, tùy thuộc vào loại hành vi vi phạm Luật Cảnh tranh.

- Đối với vụ việc liên quan đến cạnh tranh không lành mạnh thì trong thời hạn điều tra,

điều tra viên phải xác định căn cứ cho rằng liệu bên bị điều tra đã hoặc đang thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh? Sau khi kết thúc điều tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh sẽ ban hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

- Đối với vụ việc liên quan đến hạn chế cạnh tranh mà có nguy cơ gây ảnh hưởng đến phát triển chung của cấu trúc thị trường thì Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh phải chuyển báo cáo điều tra đến Hội đồng cạnh tranh để giải quyết theo trình tự riêng. Vụ việc cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng cạnh tranh phải được xem xét, giải quyết thông qua phiên điều trần. Sau khi nhận được báo cáo điều tra và toàn bộ hồ sơ vụ việc cạnh tranh, Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh quyết định thành lập Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ việc cạnh tranh, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải ra một trong các quyết định sau đây:

- + Mở phiên điều trần;
- + Trả hồ sơ để điều tra bổ sung;
- + Đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định mở phiên điều trần, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh phải mở phiên điều trần. Phiên điều trần với sự tham gia của các thành viên Hội đồng cạnh tranh, thư ký phiên điều trần và những người tham gia tố tụng, được tiến hành công khai, trừ những trường hợp có lý do chính đáng cần tiến hành bí mật. Nếu không bị khiếu nại, quyết định xử lý của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh là một quyết định tập thể và có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày Chủ tọa phiên điều trần ký quyết định.

- Trường hợp qua điều tra phát hiện vụ việc cạnh tranh có dấu hiệu phạm tội, điều tra viên phải kiến nghị ngay với Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh xem xét chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự.

Theo quy định của pháp luật hình sự, hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với hành vi không phải là tội phạm qua 4 dấu

hiệu sau: tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính trái pháp luật hình sự và tính phải chịu hình phạt. Theo đó, tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm, là căn cứ quan trọng để phân biệt hành vi là tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật khác, trong đó (i) về mặt khách quan, tính nguy hiểm cho xã hội có nghĩa là gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội có tính tương đối quan trọng ảnh hưởng đến điều kiện tồn tại và phát triển của chế độ xã hội chủ nghĩa. Điều 8 Bộ luật Hình sự đã xác định những quan hệ xã hội đó là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khoẻ, tự do, danh dự, nhân phẩm, quyền sở hữu tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân.

Những tình tiết quan trọng là cơ sở để xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội được thể hiện như sau: tính chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, của công cụ và phương tiện phạm tội; mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho quan hệ xã hội bị xâm hại; tính chất và mức độ lỗi; động cơ, mục đích của người có hành vi phạm tội; hoàn cảnh chính trị-xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra; nhân thân của người có hành vi phạm tội.

(ii) Tính có lỗi: Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và đối với hậu quả của hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Tính có lỗi có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời với tính nguy hiểm cho xã hội, song được coi là dấu hiệu độc lập với tính nguy hiểm cho xã hội với ý nghĩa là nhấn mạnh tính chất quan trọng của tính có lỗi. BLHS Việt Nam không chấp nhận việc quy tội khách quan, nghĩa là quy trách nhiệm hình sự cho một người chỉ căn cứ vào việc người đó đã thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội mà không căn cứ vào lỗi của họ.

(iii) Tính trái pháp luật hình sự: Theo

Điều 8 BLHS, hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ có thể được coi là tội phạm nếu "...được quy định trong BLHS..." hay như Điều 2 BLHS quy định "Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu THHS...". Như vậy tính được quy định trong luật hình sự hay tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm. Pháp luật hình sự coi tính trái pháp luật hình sự là dấu hiệu của tội phạm và là dấu hiệu biểu hiện mặt hình thức pháp lý của dấu hiệu nguy hiểm cho xã hội-dấu hiệu cơ bản của tội phạm. Hai dấu hiệu-tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự có mối quan hệ biện chứng của mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Tính trái pháp luật hình sự tuy có tính độc lập tương đối nhưng vẫn là dấu hiệu được xác định bởi tính nguy hiểm cho xã hội. Chỉ trên cơ sở thừa nhận tính nguy hiểm cho xã hội, kết hợp tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự mới có thể nhận thức được tính trái pháp luật hình sự một cách đầy đủ.

(iv) Tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm vì nó được xác định bởi chính những thuộc tính khách quan bên trong của tội phạm. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu biện pháp trách nhiệm là hình phạt; không có tội phạm thì cũng không có hình phạt.

Việc chuyển hồ sơ trong trường hợp vụ việc cạnh tranh có dấu hiệu tội phạm nêu trên phải được tiến hành trước khi đưa vụ việc ra phiên điều trần.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự thấy có căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự thì phải trả lại hồ sơ cho cơ quan quản lý cạnh tranh để tiếp tục điều tra theo thủ tục quy định tại Luật này. Thời hạn điều tra quy định tại Điều 90 của Luật được tính từ ngày Cơ quan quản lý cạnh tranh nhận lại hồ sơ (Điều 95).

- Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng cạnh tranh trong các trường hợp sau đây:

+ Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh đề nghị đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh trong trường hợp không đủ chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm quy định của Luật này và Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh xét thấy đề nghị đó là xác đáng;

+ Bên bị điều tra đã tự nguyện chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả gây ra và bên khiếu nại tự nguyện rút đơn khiếu nại;

+ Bên bị điều tra đã tự nguyện chấm dứt hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả gây ra và Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh đề nghị đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh trong trường hợp việc điều tra được tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Cạnh tranh.

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh được gửi cho bên bị điều tra, bên khiếu nại (nếu có) và cơ quan quản lý cạnh tranh.

Theo nguyên lý của nhà nước pháp quyền, các quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh luôn có thể bị khiếu nại hoặc khiếu kiện. Vì vậy, các quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh đều có thể bị xem xét lại thông qua thủ tục khiếu nại hành chính với thời hiệu là 30 ngày kể từ khi ban hành. Trong trường hợp này, thẩm quyền giải quyết khiếu nại chống lại quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh là Chủ tịch Hội đồng cạnh tranh, của Thủ trưởng cơ quan quản lý cạnh tranh là Bộ trưởng Bộ Thương mại. Trong quá trình xem xét khiếu nại và khiếu kiện, những nội dung của quyết định không bị khiếu nại hay khiếu kiện là có hiệu lực thi hành⁶.

Có vấn đề cần nói thêm rằng, theo quy định tại các điều 115, 116 Luật Cạnh tranh thì trường hợp không nhất trí với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, các bên liên quan có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với một phần hoặc toàn bộ nội dung của quyết định giải quyết

khiếu nại ra Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền. Như vậy, có thể thấy quy định này có thể gây nên sự kéo dài trong việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh đối với phần quyết định bị khiếu nại ra Tòa án và hệ quả của nó chắc cũng sẽ gần tương tự như phán quyết của trọng tài kinh tế Việt Nam trước đây (trước khi ban hành Pháp lệnh Trọng tài Thương mại).

Một vấn đề nữa chúng tôi muốn bàn luận thêm tuy có liên quan đến việc áp dụng luật nội dung nhưng lại có mối quan hệ mật thiết trong quá trình vận dụng các quy định tố tụng cạnh tranh. Khi ban hành một luật về cạnh tranh, nếu không nghiên cứu kỹ lưỡng sẽ dẫn đến việc sử dụng cùng một phương pháp áp dụng pháp luật đối với hai nhóm hành vi cạnh tranh bị cấm là cạnh tranh không lành mạnh và hạn chế cạnh tranh. Đây là điều cần lưu ý để phân biệt chứ không phải là vì cần phải áp dụng theo trình tự và thủ tục thống nhất mà phải ban hành một đạo luật⁷. Như đã trình bày trong bài “Một số quy định về chống cạnh tranh...”, lý do căn bản để phân biệt giữa cạnh tranh không lành mạnh và hạn chế cạnh tranh là ở mục đích, khả năng gây nguy hiểm khác nhau của hai nhóm hành vi cạnh tranh này và dẫn đến nhu cầu khác nhau về sự can thiệp của pháp luật. Qua đó, cần áp dụng những nguyên tắc và tư duy pháp lý cụ thể không giống nhau khi xem xét và xử lý hai nhóm hành vi cạnh tranh này. Theo đó, hạn chế cạnh tranh là xâm hại lợi ích chung của nền kinh tế mà Nhà nước là người đại diện nên Nhà nước phải trực tiếp chống đối. Còn ở hành vi cạnh tranh không lành mạnh cần phải quan niệm khác. Vì dấu hiệu căn bản của hành vi cạnh tranh không lành mạnh là vì mục đích cạnh tranh mà đã hoặc có thể gây

⁶ Xem thêm mục 7 Luật Cạnh tranh và mục 10 Nghị định 116/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cạnh tranh.

⁷ Quan điểm ngược lại này lại ủng hộ cho tư tưởng của Quốc hội khi thông qua Luật Cạnh tranh và theo chúng tôi là cần phải xem lại. Xem: Vụ công tác lập pháp, “Những nội dung cơ bản của Luật Cạnh tranh”, NXB Tư pháp, HN, 2005, tr 20-21.

⁸ Cụ thể xem Lê Anh Tuấn, Một số quy định về chống cạnh tranh không lành mạnh theo Luật Cạnh tranh Việt Nam, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 10/2005, tr 53.

thiệt hại cho một đối thủ trong thị trường liên quan nên về nguyên tắc, pháp luật dành quyền ưu tiên cho doanh nghiệp được tự bảo vệ mình. Đây cũng là một trong những triết lý của kinh tế thị trường và nhà nước pháp quyền-xã hội công dân.

Một việc cũng cần lưu ý về mặt kỹ thuật và việc áp dụng pháp luật cạnh tranh liên quan đến quy định về mối quan hệ giữa Luật Cạnh tranh với các văn bản pháp luật khác, bao gồm cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế đã được trình bày ở bài viết đã nêu trên, theo đó, chúng tôi có nghi ngờ về tính chất thường xuyên “riêng” của đạo luật này. Bởi nếu hiểu theo nghĩa thực dụng thì vấn đề

này là việc áp dụng pháp luật cho một trường hợp cụ thể trong bối cảnh, về vấn đề này có nhiều quy định pháp luật cùng loại có giá trị pháp lý khác nhau, tồn tại ở những văn bản quy phạm pháp luật và với mức độ trừu tượng khác nhau. Khi đó, người áp dụng pháp luật cần ưu tiên áp dụng quy phạm pháp luật mà xét về chức năng chúng gắn liền nhất với vụ việc cần xử lý. Như vậy, khó có thể đặt vấn đề về mối liên hệ giữa các văn bản pháp luật và lại càng không thể xác định chắc chắn theo một quy định pháp luật. Đây là một trong những nguyên tắc sơ đẳng trong áp dụng pháp luật không cần định nghĩa hay quy định bằng một điều luật.

(Tiếp theo trang 40 – Bàn về những nội dung...)

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan tư pháp theo hướng ngân sách tư pháp do Quốc hội phân bổ và giao cho cơ quan tư pháp địa phương quản lý, sử dụng, có sự giám sát, kiểm tra của cơ quan tư pháp Trung ương; có cơ chế cho phép địa phương hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của các cơ quan tư pháp địa phương từ khoản thu vượt ngân sách của địa phương. Tiêu chí để phân bổ ngân sách cần được xây dựng lại cho phù hợp với đặc thù hoạt động của các cơ quan tư pháp, khác với các cơ quan hành chính; căn cứ chủ yếu vào tính chất, khối lượng công việc và địa bàn hoạt động của từng cơ quan tư pháp.

Từng bước xây dựng trụ sở làm việc cho các cơ quan tư pháp khang trang, hiện đại,

đầy đủ tiện nghi. Ưu tiên trang bị phương tiện phục vụ cho công tác điều tra, đấu tranh phòng chống tội phạm, công tác xét xử, cho công tác giám định tư pháp. Khẩn trương trong một vài năm xây xong trụ sở làm việc cho các cơ quan tư pháp cấp huyện, nâng cấp các nhà tạm giam theo Đề án đã được Chính phủ phê duyệt.

Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan tư pháp. Cập nhật đầy đủ, thường xuyên, kịp thời và khai thác có hiệu quả các thông tin, dữ liệu về chính sách của Đảng, Nhà nước, về hệ thống pháp luật của Việt Nam và quốc tế; xây dựng mạng thông tin thông suốt từ Trung ương đến cơ sở trong các ngành tư pháp; tiến tới thực hiện mô hình “Chính phủ điện tử” trong hệ thống các cơ quan tư pháp.